VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 175+176)

Phụ lục số 52

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂY HỒ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**													
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**													
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**													
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**													
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600									
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600									
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600									
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600									
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600									
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600									
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600									
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600									
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600									
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600									
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600									
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600									
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300									
15	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
16	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
36	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
56	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
76	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500		173,900	173,900	173,900					
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	372,700			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300									
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700									
92	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	
93	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	153,700									
94	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153,700	153,700									
95	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
96	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700	153,700									
97	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700									
98	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900									
99	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900									
100	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900									
101	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900									
102	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700									
103	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	126,700									
104	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700									
105	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	729,400									
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600,500									
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
108	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
109	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800									
110	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600	129,600									
111	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	
112	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
113	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	2,310,600									Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
114	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215,200	215,200									
115	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500										
116	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500									Chưa bao gồm hóa chất.
117	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500									Chưa bao gồm hóa chất.
118	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500									Chưa bao gồm hóa chất.
119	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
120	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
121	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000									
122	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700									
123	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700									
124	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng				97,000	97,000	97,000					
125	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61,400										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
126	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500									Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
127	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300			45,000	45,000	45,000					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
129	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
130	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45,000	45,000	45,000					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
131	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
132	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500			62,600	62,600	62,600					
133	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
134	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				62,600	62,600	62,600					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
136	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400										
137	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400									
138	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
139	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600									
140	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
141	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600										
142	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600									
143	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
144	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		263,700	184,600	184,600	184,600	184,600					
145	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700	263,700									
146	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]				437,500	437,500	437,500					
147	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
148	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang		101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
149	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800									
150	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
151	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn								64,700	64,700	64,700	
152	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
153	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
154	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
155	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
156	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
157	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
158	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
159	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
160	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
161	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64,700	64,700	64,700					
162	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
164	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	17,600				17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
167	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	25,100									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
168	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700									
169	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	194,700		136,300	136,300	136,300					
170	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700									
171	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700									
172	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700									
173	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,500									
174	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500									
175	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500									
176	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500									
177	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500									
178	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,200									
179	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc			40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	
180	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600	40,300								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
181	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	
182	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	
183	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	
184	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	
185	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm			53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	
186	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	
187	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156,400	156,400									
188	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	156,400									
189	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400	156,400									
190	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400									
191	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	156,400									
192	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400									
193	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	156,400									
194	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh		156,400									
195	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực		156,400									
196	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		156,400									
197	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	156,400									
198	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156,400	156,400									
199	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	156,400									
200	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400	156,400									
201	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ		156,400									
202	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400									
203	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	156,400									
204	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	156,400									
205	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	156,400									
206	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		156,400									
207	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương		156,400									
208	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400	156,400									
209	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay		156,400									
210	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156,400	156,400									
211	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400	156,400									
212	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400	156,400									
213	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		156,400									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
214	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156,400	156,400									
215	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400	156,400									
216	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400	156,400									
217	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400	156,400									
218	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400	156,400									
219	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400									
220	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400	156,400									
221	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400									
222	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	156,400									
223	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
224	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000									
225	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
226	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
227	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
228	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
229	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000									
230	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
231	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37,000	37,000									
232	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000									
233	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000									
234	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000									
235	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000									
236	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000									
237	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000									
238	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000									
239	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000									
240	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000									
241	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
242	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000									
243	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000									
244	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000									
245	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000									
246	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
247	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000									
248	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
249	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	37,000	25,900			25,900		25,900	25,900	25,900	
250	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000									
251	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
252	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		37,000									
253	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
254	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
255	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000									
256	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
257	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000									
258	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000									
259	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000									
260	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000									
261	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
262	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000									
263	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
264	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
265	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000									
266	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37,000									
267	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
268	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000									
269	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
270	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000									
271	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
272	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000									
273	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	
274	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000									
275	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		37,000									
276	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37,000									
277	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700		59,700	59,700	59,700	
278	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì		85,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
279	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85,300	85,300									
280	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	85,300									
281	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt		85,300									
282	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300	85,300									
283	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85,300	85,300									
284	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85,300	85,300									
285	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh		85,300									
286	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	85,300									
287	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85,300	85,300									
288	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]		85,300									
289	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85,300	85,300									
290	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85,300	85,300									
291	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300	85,300									
292	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300	85,300									
293	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300	85,300									
294	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]		85,300									
295	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85,300	85,300									
296	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	85,300									
297	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300	85,300									
298	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương		85,300									
299	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	85,300									
300	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300	85,300									
301	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300	85,300									
302	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]		85,300									
303	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85,300	85,300									
304	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85,300	85,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
305	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300	85,300									
306	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	85,300									
307	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]		85,300									
308	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85,300	85,300									
309	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85,300	85,300									
310	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85,300	85,300									
311	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85,300	85,300									
312	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300	85,300									
313	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300	85,300									
314	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300	78,300									
315	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300									
316	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		78,300									
317	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		78,300									
318	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800					
319	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300									
320	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
321	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300									
322	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
323	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300									
324	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		78,300									
325	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800					
326	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300									
327	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
328	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
329	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
330	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
331	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
332	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			54,800	54,800	54,800	54,800					
333	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
334	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
335	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
336	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300									
337	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300									
338	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		78,300									
339	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
340	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300									
341	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		78,300									
342	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
343	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
344	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
345	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
346	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
347	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	
348	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300									
349	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
350	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	78,300									
351	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800					
352	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	
353	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
354	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
355	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300									
356	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
357	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
358	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
359	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
360	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300									
361	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
362	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
363	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
364	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		78,300									
365	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		78,300									
366	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
367	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
368	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78,300									
369	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300									
370	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		78,300									
371	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
372	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78,300									
373	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
374	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
375	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300									
376	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78,300									
377	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
378	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
379	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		78,300									
380	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
381	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300									
382	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
383	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
384	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
385	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
386	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78,300									
387	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
388	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
389	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
390	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
391	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78,300									
392	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300									
393	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
394	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
395	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
396	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300	54,800								
397	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
398	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300									
399	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300									
400	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300									
401	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
402	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
403	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
404	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
405	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
406	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
407	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
408	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300									
409	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	
410	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		78,300									
411	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300									
412	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300									
413	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300									
414	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300									
415	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tình	Điện nhĩ châm điều di tình	78,300	78,300									
416	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300									
417	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78,300	78,300									
418	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		78,300									
419	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	78,300									
420	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300									
421	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	78,300									
422	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300									
423	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt		78,300									
424	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	78,300									
425	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300	78,300									
426	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300									
427	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300									
428	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
429	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300									
430	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300									
431	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300	78,300									
432	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300									
433	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300									
434	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300									
435	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		78,300									
436	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300									
437	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300									
438	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300									
439	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300									
440	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300									
441	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	78,300									
442	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		78,300									
443	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	78,300									
444	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78,300	78,300									
445	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300									
446	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	78,300									
447	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	78,300									
448	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300									
449	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300									
450	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	78,300									
451	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300									
452	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300									
453	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung		78,300									
454	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	78,300									
455	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300	78,300									
456	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300	78,300									
457	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
458	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300	78,300									
459	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	78,300									
460	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300									
461	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300									
462	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		78,300									
463	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300									
464	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300									
465	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78,300									
466	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	
467	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	
468	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700									
469	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700									
470	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900									
471	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900									
472	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,300									
473	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,300									
474	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,300									
475	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,300									
476	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,300									
477	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	
478	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	
479	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	9,800								Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
480	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	9,800								Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
481	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000									Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
482	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh								23,400	23,400	23,400	
483	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		51,800									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
484	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		51,800									
485	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		59,300									
486	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		59,300									
487	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300									
488	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động		59,300									
489	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động		59,300									
490	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		59,300									
491	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		59,300									
492	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		59,300									
493	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,400									
494	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)		33,400									
495	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối		33,400									
496	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối		33,400									
497	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400									
498	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		33,400									
499	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
509	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy		77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
529	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta			53,900								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
549	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
569	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp		77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53,900								Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em		77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
589	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
609	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100	77,100									Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	53,900								Chưa bao gồm thuốc.
612	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900									
613	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
614	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		32,900									
615	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp		32,900									
616	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
617	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000									
618	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
619	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
620	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
621	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
622	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000									
623	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
624	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
625	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
626	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
627	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
628	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
629	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000	76,000									
630	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	
631	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
632	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000									
633	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
634	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
635	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
636	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
637	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
638	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
639	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
640	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
641	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
642	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
643	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
644	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53,200					53,200	53,200	53,200	
645	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
646	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000									
647	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
648	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
649	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
650	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
651	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000									
652	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
653	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
654	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
655	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
656	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
657	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53,200								
658	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
659	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
660	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000									
661	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
662	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		76,000									
663	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
664	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	
665	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
666	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
667	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
668	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
669	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000									
670	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
671	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
672	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200					
673	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
674	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
675	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
676	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
677	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	76,000									
678	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000									
679	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		76,000									
680	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000									
681	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76,000									
682	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		76,000									
683	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
684	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
685	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
686	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000									
687	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
688	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
689	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		76,000									
690	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
691	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000									
692	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
693	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
694	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
695	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
696	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
697	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
698	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
699	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
700	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
701	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
702	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000									
703	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
704	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000									
705	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000									
706	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000									
707	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000									
708	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
709	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
710	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
711	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
712	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
713	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000									
714	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	
715	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000									
716	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000									
717	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		76,000									
718	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay		51,300									
719	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		51,300									
720	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900									
721	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		64,900									
722	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		64,900									
723	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	
724	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	
725	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	
726	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			345,700				345,700	345,700	345,700	345,700	
727	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200										
728	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351,000	351,000									
729	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351,000										
730	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889,700										
731	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700	889,700									
732	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương		649,800									
733	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300									
734	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1,920,900									Chưa bao gồm sonde JJ.
735	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500	218,500									
736	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn		218,500									
737	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500			152,900	152,900	152,900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
738	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500									
739	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500		152,900	152,900	152,900					
740	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500	218,500									
741	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500										
742	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	218,500									
743	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	218,500									
744	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
745	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800			40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
746	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900									
747	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng		2,396,200									
748	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		1,509,500									
749	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		1,509,500									
750	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1,509,500										
751	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	1,509,500									
752	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1,509,500									
753	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873,000	873,000									
754	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600									
755	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500	251,500									
756	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400									
757	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	191,500									
758	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500									
759	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600									
760	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700									
761	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	376,500									
762	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	627,100									
763	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	313,500									
764	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		450,000									
765	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700									
766	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	68,100									
767	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	436,200									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
768	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200									
769	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200									
770	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	85,500									
771	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500									
772	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500									
773	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700									
774	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700									
775	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600									
776	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600									
777	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600	53,600									
778	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	53,600									
779	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200	1,595,200									
780	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100									
781	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100										
782	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600									
783	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500									
784	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500									
785	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400	99,400									
786	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99,400	99,400									
787	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500									
788	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500									
789	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900									
790	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900									
791	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900									
792	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900										
793	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900										
794	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300									Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
795	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300									Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
796	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600										
797	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000									
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000									
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
800	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000										
801	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000									
802	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000										
803	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400										
804	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400									
805	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400									
806	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800									
807	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	65,100									
808	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000										Chưa bao gồm thuốc.
809	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000										Chưa bao gồm thuốc.
810	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000										Chưa bao gồm thuốc.
811	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200									
812	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	216,500									
813	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	286,500									
814	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	286,500									
815	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500									
816	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng		295,500									
817	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300									
818	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)		225,500									
819	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)		141,500									
820	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)		156,300									
821	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt		89,400									
822	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69,300	69,300									
823	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	69,300									
824	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
825	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
826	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
827	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500									Chưa bao gồm thuốc khí dung.
828	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200					Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
829	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000									Chưa bao gồm thuốc.
830	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000									Chưa bao gồm thuốc.
831	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000									Chưa bao gồm thuốc.
832	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000									Chưa bao gồm thuốc.
833	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100									
834	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100									
835	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100									
836	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300									
837	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900	404,900									
838	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	213,900									
839	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300									
840	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000									
841	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000									
842	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000									
843	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000									
844	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500									
845	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	545,500									
846	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000									Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
847	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000									Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
848	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000									Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
849	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700	1,075,700									
850	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943,600										
851	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900	549,900									
852	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	321,400									
853	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	153,600									
854	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600									
855	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900									
856	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400									
857	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100									
858	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100									
859	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100									
860	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100									
861	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
862	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500									
863	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500									
864	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	369,500									
865	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	112,500									
866	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100									
867	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500									
868	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200									
869	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200									
870	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600									
871	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600									
872	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500									
873	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500									
874	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600									
875	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600									
876	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500									
877	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500									
878	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500									
879	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500									
880	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500									
881	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500									
882	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	245,500									
883	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600									
884	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600									
885	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900									
886	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	262,900									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
887	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458,200	458,200									
888	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618,300	618,300									
889	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	42,100									
890	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100	42,100									
891	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55,900	55,900									
892	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800									
893	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600									
894	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600									
895	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700									
896	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700									
897	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	49,700									
898	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500									
899	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300									
900	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	16,800									Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
901	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400									
902	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
903	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
904	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
905	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
906	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
907	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
908	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400									Mỗi chất
909	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400									Mỗi chất
910	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400									Mỗi chất
911	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400									Mỗi chất
912	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400									Mỗi chất
913	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400									Mỗi chất
914	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400									Mỗi chất
915	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	33,600									
916	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	33,600									
917	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
918	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000									
919	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000									
920	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000									
921	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28,000	28,000									
922	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	
923	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000									
924	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000									
925	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	105,300									
926	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800									
927	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	39,200									
928	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	25,600									
929	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800									
930	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800									
931	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800									
932	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800									
933	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	44,800									
934	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400									
935	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800	44,800									
936	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800									
937	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600									
938	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	16,800									
939	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800									
940	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800									
941	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
942	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	78,300									
943	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	65,200									
944	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	65,200									
945	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	65,200									
946	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	65,200									
947	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600									
948	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	171,100									Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
949	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300									Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
950	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600									
951	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	71,600									
952	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700									
953	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	45,500									
954	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500									
955	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500									
956	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600	151,600									
957	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000	13,000									
958	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194,700	194,700									
959	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500	32,500									
960	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	74,200									
961	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	74,200									
962	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200	74,200									
963	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74,200	74,200									
964	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200	74,200									
965	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	74,200									
966	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	74,200									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa 124 Hoàng Hoa Thám	Trạm y tế phường Yên Phụ	Trạm y tế phường Quảng An	Trạm y tế phường Nhật Tân	Trạm y tế phường Xuân La	Trạm y tế phường Phú Thượng	Trạm y tế phường Bưởi	Trạm y tế phường Thụy Khuê	Trạm y tế phường Tứ Liên	Ghi chú
967	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	261,000									
968	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	261,000									
969	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000	261,000									
970	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	261,000									
971	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	261,000									
972	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000	261,000									
973	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	261,000									
974	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213,800	213,800									
975	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200	75,200									
976	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900									
977	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
978	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900									
979	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900						27,900	27,900	27,900	
980	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	144,300									
981	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800									
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**													
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**													
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000										

Phụ lục số 53

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀN KIẾM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**													
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**													
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**													
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**													
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
3	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
4	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
5	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
6	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
7	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
8	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
9	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600									
10	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600									
11	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
12	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)			58,600								
13	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600	58,600								
14	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
15	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)			58,600								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58,600									
18	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
19	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
20	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
21	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
22	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600	58,600								
23	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
27	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600	195,600	195,600	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	
28	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận		252,300									
29	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung		252,300									
30	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)		252,300									
31	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới		252,300									
32	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		252,300									
33	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
41	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300									Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300								Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
60	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
77	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300									Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300								Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300								Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300									Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
113	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
132	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300									Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
151	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300									Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300									Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,300									Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300									Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]			451,800								
169	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			264,800								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
170	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]			264,800								
171	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]			304,800								
172	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng		89,300									
173	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách		89,300									
174	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên		89,300	89,300								
175	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ		89,300									
176	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng		89,300									
177	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú		89,300									
178	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	248,500		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
179	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500				173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
180	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
181	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
182	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
183	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
185	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
186	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
187	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153,700	153,700			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
188	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
189	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700	153,700			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
190	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
191	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900			137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	
192	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900			114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
193	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
194	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
195	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900				101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	14,100		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
197	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	2,310,600			1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
198	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu			276,500								
199	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết			468,800								
200	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm			215,200								
201	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo			273,500	273,500							
202	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500			161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
203	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất			230,500								Chưa bao gồm hóa chất.
204	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
205	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
206	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
207	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
208	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
209	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của BộY tế.
210	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
211	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
212	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
213	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
214	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600			104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
215	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600			104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
216	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600			135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
217	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600			135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
218	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600			192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
219	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600			192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
220	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
221	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
222	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
223	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
224	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
225	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
226	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
227	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
228	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
229	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
230	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
231	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
232	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
233	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
234	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100			17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
239	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	25,100			17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
240	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
241	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		194,700									
242	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700				136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
243	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
244	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,500									
245	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500			202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
246	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,200									
247	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		50,800									
248	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		57,600									
249	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc			57,600								
250	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm		83,300									
251	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]		83,300	83,300								
252	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm		76,300									
253	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		76,300									
254	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm		76,300									
255	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể		76,300	76,300								
256	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm		76,300	76,300								
257	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm		76,300									
258	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		76,300	76,300								
259	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]		76,300									
260	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ		156,400									
261	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		156,400									
262	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		156,400									
263	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		156,400									
264	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ		156,400									
265	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm		156,400									
266	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh		156,400									
267	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu		156,400									
268	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp		156,400									
269	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng		156,400									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
270	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn		156,400									
271	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh		156,400									
272	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực		156,400									
273	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực		156,400									
274	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản		156,400									
275	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông		156,400									
276	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình		156,400									
277	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh		156,400									
278	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ		156,400									
279	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy		156,400									
280	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp		156,400									
281	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng		156,400									
282	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới		156,400									
283	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên		156,400									
284	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		156,400									
285	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		156,400									
286	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương		156,400									
287	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		156,400									
288	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ		156,400									
289	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay		156,400									
290	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc		156,400									
291	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt		156,400									
292	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa		156,400									
293	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ		156,400									
294	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày		156,400									
295	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung		156,400									
296	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược		156,400									
297	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài		156,400									
298	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn		156,400									
299	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		156,400									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
300	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng		156,400									
301	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang		156,400									
302	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai		156,400									
303	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến		156,400									
304	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		156,400									
305	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37,000									
306	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		37,000									
307	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37,000									
308	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		37,000									
309	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		37,000									
310	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		37,000									
311	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		37,000									
312	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		37,000									
313	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		37,000									
314	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		37,000									
315	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		37,000									
316	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		37,000									
317	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		37,000									
318	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		37,000									
319	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		37,000									
320	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		37,000									
321	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		37,000									
322	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		37,000									
323	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		37,000									
324	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000									
325	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		37,000									
326	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		37,000									
327	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		37,000									
328	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		37,000									
329	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
330	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		37,000									
331	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37,000									
332	08.0009.0228	Cứu	Cứu		37,000	37,000								
333	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		37,000	37,000								
334	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		37,000	37,000								
335	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		37,000									
336	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		37,000	37,000								
337	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		37,000	37,000								
338	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		37,000	37,000								
339	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		37,000	37,000								
340	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		37,000	37,000								
341	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		37,000	37,000								
342	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		37,000	37,000								
343	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		37,000	37,000								
344	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn		37,000	37,000								
345	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		37,000	37,000								
346	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		37,000	37,000								
347	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		37,000	37,000								
348	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		37,000	37,000								
349	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		37,000	37,000								
350	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		37,000	37,000								
351	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		37,000	37,000								
352	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	37,000								
353	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		37,000	37,000								
354	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		37,000	37,000								
355	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		37,000	37,000								
356	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		37,000	37,000								
357	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		37,000	37,000								
358	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		37,000	37,000								
359	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		37,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
360	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		51,100									
361	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		85,300	85,300								
362	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện		78,300									
363	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não		78,300									
364	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		78,300									
365	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		78,300									
366	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái		78,300									
367	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		78,300									
368	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		78,300									
369	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo		78,300									
370	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp		78,300									
371	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		78,300									
372	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai		78,300									
373	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		78,300									
374	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		78,300									
375	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78,300									
376	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		78,300									
377	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		78,300									
378	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		78,300									
379	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn		78,300									
380	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78,300									
381	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ		78,300									
382	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt		78,300									
383	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ		78,300									
384	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		78,300									
385	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		78,300									
386	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		78,300									
387	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		78,300									
388	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		78,300									
389	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		78,300									
390	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		78,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
391	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78,300									
392	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		78,300									
393	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		78,300									
394	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		78,300									
395	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78,300									
396	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		78,300									
397	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		78,300									
398	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		78,300									
399	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		78,300									
400	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		78,300									
401	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		78,300									
402	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		78,300									
403	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		78,300									
404	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		78,300									
405	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		78,300									
406	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78,300									
407	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		78,300									
408	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78,300									
409	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78,300									
410	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		78,300									
411	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi		78,300									
412	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp		78,300									
413	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		78,300									
414	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		78,300									
415	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn		78,300									
416	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính		78,300									
417	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		78,300									
418	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		78,300									
419	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		78,300									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
420	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		78,300									
421	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		78,300									
422	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta		78,300									
423	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh		78,300									
424	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78,300									
425	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp		78,300									
426	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		78,300									
427	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		78,300									
428	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai		78,300									
429	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78,300									
430	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		78,300	78,300								
431	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		78,300	78,300								
432	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		78,300	78,300								
433	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo		78,300	78,300								
434	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		78,300									
435	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		78,300									
436	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		78,300	78,300								
437	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt		78,300	78,300								
438	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		78,300									
439	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		78,300	78,300								
440	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		78,300	78,300								
441	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			78,300								
442	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		78,300	78,300								
443	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		78,300	78,300								
444	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78,300	78,300								
445	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		78,300	78,300								
446	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		78,300	78,300								
447	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		78,300	78,300								
448	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		78,300	78,300								
449	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		78,300	78,300								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
450	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		78,300	78,300								
451	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		78,300									
452	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78,300									
453	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		78,300	78,300								
454	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78,300	78,300								
455	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		78,300									
456	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78,300	78,300								
457	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78,300	78,300								
458	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		78,300	78,300								
459	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		78,300	78,300								
460	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		78,300	78,300								
461	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		78,300	78,300								
462	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		78,300	78,300								
463	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		78,300	78,300								
464	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		78,300									
465	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78,300									
466	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		78,300	78,300								
467	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78,300									
468	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh			78,300								
469	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng			78,300								
470	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo			78,300								
471	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			78,300								
472	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			78,300								
473	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			78,300								
474	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp			78,300								
475	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			78,300								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
476	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			78,300								
477	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			78,300								
478	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác			78,300								
479	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			78,300								
480	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress			78,300								
481	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình			78,300								
482	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			78,300								
483	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			78,300								
484	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng			78,300								
485	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			78,300								
486	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			78,300								
487	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên			78,300								
488	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương			78,300								
489	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			78,300								
490	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh			78,300								
491	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			78,300								
492	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc			78,300								
493	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			78,300								
494	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông			78,300								
495	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			78,300								
496	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78,300								
497	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			78,300								
498	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện			78,300								
499	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa			78,300								
500	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài			78,300								
501	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính			78,300								
502	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh			78,300								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
503	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai			78,300								
504	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh			78,300								
505	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang			78,300								
506	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai			78,300								
507	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		36,700	36,700								
508	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		36,700	36,700								
509	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		36,700	36,700								
510	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		36,700	36,700								
511	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900		40,900							
512	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		54,800									
513	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		54,800									
514	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		54,800									
515	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		54,800									
516	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,300									
517	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,300									
518	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,300									
519	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,300									
520	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,300									
521	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59,300									
522	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,300									
523	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,300									
524	08.0011.0243	laser châm	laser châm			52,100								
525	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54,800									
526	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		54,800									
527	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54,800	54,800								
528	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		54,800									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
529	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000									Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
530	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000									Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
531	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000									Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
532	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000									Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
533	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích				71,200							
534	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức		51,400									
535	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400									
536	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)		318,700									
537	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		51,800									
538	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		59,300									
539	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300									
540	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động		59,300									
541	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động		59,300									
542	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		59,300									
543	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		59,300									
544	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		59,300									
545	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,400									
546	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)		33,400									
547	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối		33,400									
548	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối		33,400									
549	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400									
550	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33,400									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
551	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400									
552	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		33,400									
553	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400									
554	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
570	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt		77,100									Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
589	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
608	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
617	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
621	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
627	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
640	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
646	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên			77,100								Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới			77,100								Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			77,100								Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
665	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77,100									Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		77,100	77,100								Chưa bao gồm thuốc.
676	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	68,900			48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	
677	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		32,900									
678	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp		32,900									
679	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em		76,000									
680	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		76,000									
681	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái		76,000									
682	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		76,000									
683	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		76,000									
684	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		76,000									
685	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		76,000									
686	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		76,000									
687	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		76,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
688	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		76,000									
689	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76,000									
690	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		76,000									
691	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ		76,000									
692	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn		76,000									
693	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		76,000									
694	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		76,000									
695	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		76,000									
696	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		76,000									
697	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		76,000									
698	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76,000									
699	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76,000									
700	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		76,000									
701	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		76,000									
702	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		76,000									
703	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		76,000									
704	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		76,000									
705	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		76,000									
706	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		76,000									
707	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76,000									
708	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		76,000									
709	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		76,000									
710	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		76,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
711	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		76,000									
712	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		76,000									
713	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		76,000									
714	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		76,000									
715	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		76,000									
716	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		76,000									
717	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		76,000									
718	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		76,000									
719	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		76,000									
720	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		76,000									
721	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		76,000									
722	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		76,000									
723	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		76,000									
724	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		76,000									
725	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		76,000									
726	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76,000									
727	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		76,000									
728	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		76,000									
729	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		76,000									
730	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi		76,000									
731	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		76,000									
732	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		76,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
733	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		76,000									
734	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		76,000									
735	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính		76,000									
736	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		76,000									
737	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		76,000									
738	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		76,000									
739	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta		76,000									
740	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		76,000									
741	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		76,000									
742	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		76,000									
743	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76,000									
744	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		76,000									
745	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76,000									
746	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		76,000	76,000								
747	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng		76,000	76,000								
748	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		76,000									
749	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		76,000	76,000								
750	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		76,000	76,000								
751	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		76,000	76,000								
752	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		76,000	76,000								
753	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		76,000	76,000								
754	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		76,000	76,000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
755	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		76,000	76,000								
756	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76,000	76,000								
757	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		76,000	76,000								
758	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		76,000	76,000								
759	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		76,000	76,000								
760	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76,000									
761	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		76,000	76,000								
762	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		76,000	76,000								
763	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		76,000	76,000								
764	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		76,000									
765	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		76,000	76,000								
766	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		76,000									
767	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		76,000	76,000								
768	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông		76,000	76,000								
769	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		76,000	76,000								
770	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		76,000	76,000								
771	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		76,000	76,000								
772	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		76,000	76,000								
773	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		76,000	76,000								
774	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		76,000	76,000								
775	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		76,000	76,000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
776	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		76,000	76,000								
777	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		76,000	76,000								
778	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		76,000									
779	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		76,000	76,000								
780	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		76,000	76,000								
781	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		76,000	76,000								
782	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		76,000	76,000								
783	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		76,000	76,000								
784	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		76,000									
785	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		76,000	76,000								
786	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76,000	76,000								
787	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		76,000	76,000								
788	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi		76,000	76,000								
789	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		76,000	76,000								
790	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		76,000	76,000								
791	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		76,000	76,000								
792	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		76,000	76,000								
793	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		76,000	76,000								
794	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		76,000	76,000								
795	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		76,000	76,000								
796	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		76,000	76,000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
797	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		76,000	76,000								
798	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76,000									
799	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		76,000	76,000								
800	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		76,000									
801	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay		51,300									
802	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		51,300									
803	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
804	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay		64,900									
805	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		50,300									
806	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			50,300								
807	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45,300									
808	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45,300								
809	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy		50,300									
810	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100			382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
811	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800			276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
812	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800			345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
813	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800			284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
814	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231,700	231,700			162,100	162,100	162,100	162,100	162,100	162,100	
815	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700	231,700			162,100	162,100	162,100	162,100	162,100	162,100	
816	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	380,200			266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	
817	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện			399,000								
818	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện			399,000								
819	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện			399,000								
820	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			399,000								
821	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện			399,000								
822	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong		649,800									
823	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang			1,920,900								Chưa bao gồm sonde JJ.
824	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể			2,454,000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
825	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
826	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
827	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
828	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
829	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
830	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
831	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
832	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		58,400									
833	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900			1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	
834	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			2,767,900								
835	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật				2,396,200							
836	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần			1,509,500								
837	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				1,509,500							
838	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi			1,509,500								
839	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				1,369,400							
840	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000				97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	
841	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				2,268,300							
842	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn				873,000							
843	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600				666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	
844	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600			951,600	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	
845	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				251,500							
846	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				885,400							
847	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312,500							
848	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500			191,500	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	
849	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm				786,700							
850	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500		236,500	236,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	
851	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				1,663,600							
852	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2,119,400							
853	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600		94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	
854	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700			653,700	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
855	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn				2,501,900							
856	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				376,500							
857	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100		627,100		439,000	439,000	439,000	439,000	439,000	439,000	
858	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				313,500							
859	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần				352,300							
860	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần				352,300							
861	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			450,000	450,000							
862	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700			199,700	139,800	139,800	139,800	139,800	139,800	139,800	
863	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500			429,500	300,600	300,600	300,600	300,600	300,600	300,600	
864	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		3,135,800									
865	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính				3,135,800							
866	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung		2,104,900		2,104,900							
867	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung				2,104,900							
868	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				414,500							
869	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	68,100		68,100	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	
870	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200		436,200	436,200	305,300	305,300	305,300	305,300	305,300	305,300	
871	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn				1,754,800							
872	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	41,200		28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	
873	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500			59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	
874	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc			85,500								
875	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85,500	85,500								
876	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000	77,000			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
877	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77,000	77,000			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
878	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700			8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	
879	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700			8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	
880	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600				22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	
881	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600			22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	
882	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	53,600	53,600		37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	
883	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			897,100								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
884	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			1,043,500								
885	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			1,043,500								
886	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			99,400								
887	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500			50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
888	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	71,500		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
889	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			40,900								
890	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
891	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
892	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	130,900			91,600	91,600	91,600	91,600	91,600	91,600	
893	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	130,900	130,900		91,600	91,600	91,600	91,600	91,600	91,600	
894	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300			33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
895	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	48,300		33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
896	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600	80,600			56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	
897	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	33,600			23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	
898	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000	60,000			42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	
899	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	60,000		42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	
900	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000	60,000			42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	
901	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400	46,400			32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	
902	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400			32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	
903	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105,800								
904	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000				38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
905	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000		55,000		38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
906	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000				38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
907	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000		55,000		38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
908	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	55,000	55,000		38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
909	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200	344,200		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
910	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200	197,200			138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
911	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới		165,500									
912	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi		165,500									
913	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216,500				151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	
914	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	216,500			151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	
915	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	286,500			200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
916	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286,500				200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
917	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	286,500			200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
918	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]			2,487,100								Bao gồm cả Coblator.
919	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500			206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	
920	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500	295,500		206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	
921	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295,500	295,500			206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	
922	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	295,500			206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	
923	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295,500	295,500			206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	
924	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	64,300			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
925	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
926	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89,400	89,400			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
927	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	89,400	89,400		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
928	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69,300	69,300			48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	
929	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	69,300			48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	
930	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
931	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
932	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
933	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
934	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
935	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
936	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
937	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
938	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000				15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
939	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100			30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	
940	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43,100	43,100								
941	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100	43,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	
942	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300			49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
943	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700				371,500	371,500	371,500	371,500	371,500	371,500	
944	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			530,700								
945	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600			119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	
946	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213,900	213,900								
947	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900		213,900		149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	
948	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300			49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
949	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]			1,385,400								
950	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000			97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	
951	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000			97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	
952	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	139,000		97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	
953	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000		97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	
954	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500			217,300	217,300	217,300	217,300	217,300	217,300	
955	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	489,900			342,900	342,900	342,900	342,900	342,900	342,900	
956	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500				493,800	493,800	493,800	493,800	493,800	493,800	
957	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000			28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
958	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000			28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
959	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000			28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
960	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản			116,100								Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
961	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40,000				28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
														Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
962	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100	116,100	116,100		81,300	81,300	81,300	81,300	81,300	81,300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
963	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000	40,000			28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
964	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	3,209,900			2,246,900	2,246,900	2,246,900	2,246,900	2,246,900	2,246,900	
965	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300			68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	
966	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	126,500	126,500		88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
967	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300	69,300			48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	
968	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300	69,300	69,300		48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	
969	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771,900									
970	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771,900									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
971	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771,900	771,900			540,300	540,300	540,300	540,300	540,300	540,300	
972	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		771,900									
973	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng		771,900									
974	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600			107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	
975	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900		125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	
976	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100			266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	
977	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100		266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	
978	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500			691,200	691,200	691,200	691,200	691,200	691,200	
979	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	631,000	631,000		441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	
980	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	631,000			441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	
981	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000	631,000			441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	
982	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000			602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	
983	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000			602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	
984	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000			602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	
985	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500			318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	
986	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500			318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	
987	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500			318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	
988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000			693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000			693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	
990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000			693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	
991	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100			207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	
992	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100			207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	
993	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500			290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	
994	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500		290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	
995	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500			258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	
996	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500		258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	
997	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement		369,500									
998	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500			78,700	78,700	78,700	78,700	78,700	78,700	
999	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		112,500	112,500								
1000	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100	159,100		111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	
1001	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1002	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800			77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	
1003	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800			77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	
1004	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200			152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	
1005	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	
1006	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600			77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	
1007	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600		77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	
1008	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500	239,500		167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	
1009	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500	239,500		167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	
1010	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1011	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1012	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1013	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1014	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500			196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1015	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280,500									
1016	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500		196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	
1017	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		280,500	280,500								
1018	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite		280,500									
1019	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500			25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
1020	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500			171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	
1021	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		245,500									
1022	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500			171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	
1023	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500			171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	
1024	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500		171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	
1025	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		245,500									
1026	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500	493,500		345,400	345,400	345,400	345,400	345,400	345,400	
1027	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			493,500								
1028	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	1,832,000			1,282,400	1,282,400	1,282,400	1,282,400	1,282,400	1,282,400	
1029	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600			91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
1030	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900			184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	
1031	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo				1,456,700							
1032	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000									
1033	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42,100								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1034	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42,100	42,100								
1035	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33,500								
1036	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33,500									
1037	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)			28,400								
1038	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800									
1039	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	24,800								
1040	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			52,100								
1041	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13,600									
1042	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,300	37,300								
1043	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700	39,700								
1044	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700									
1045	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500	43,500								
1046	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,300									
1047	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800									Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1048	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400	13,400	13,400	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	
1049	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]			178,300								
1050	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]			56,100								
1051	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200									Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1052	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1053	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1054	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1055	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400	22,400			15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1056	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1057	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1058	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1059	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1060	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1061	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	22,400	22,400		15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1062	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1063	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22,400	22,400			15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1064	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1065	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1066	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22,400								Mỗi chất
1067	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	33,600			23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	
1068	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000	28,000	28,000	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	
1069	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000	28,000	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	
1070	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000	28,000	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	
1071	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000	28,000	28,000	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	
1072	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000	20,000	20,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	
1073	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	105,300	105,300		73,700	73,700	73,700	73,700	73,700	73,700	
1074	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]			44,800								
1075	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]			44,800								
1076	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800		31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1077	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800		31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1078	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			44,800								
1079	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800				31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1080	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400	14,400		10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
1081	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14,400								
1082	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800	44,800								
1083	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600	28,600		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
1084	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			16,800								
1085	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800	16,800		11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	
1086	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800	16,800		11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	
1087	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	58,600								
1088	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1089	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động			130,500								
1090	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO			45,500								
1091	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300	78,300								
1092	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh			78,300								
1093	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			142,500								
1094	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500	142,500								
1095	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			142,500								
1096	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	125,000								
1097	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,200	65,200								
1098	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh			65,200								
1099	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200	65,200								
1100	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,200	65,200								
1101	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	58,600								
1102	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh			171,100								Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1103	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			107,300								Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1104	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			71,600								
1105	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			71,600								
1106	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700	41,700								
1107	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,500	45,500								
1108	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,500	45,500								
1109	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,500	45,500								
1110	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,500	45,500								
1111	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,500	45,500								
1112	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,500	45,500								
1113	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,500	45,500								
1114	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45,500	45,500								
1115	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,500	45,500								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1116	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,500									
1117	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh			45,500								
1118	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,500	45,500								
1119	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,500	45,500								
1120	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500	45,500								
1121	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500	45,500								
1122	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500	45,500								
1123	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500	45,500								
1124	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,600	151,600								
1125	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			13,000								
1126	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng			35,100								
1127	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,100	35,100								
1128	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,500	130,500								
1129	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			130,500								
1130	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			130,500								
1131	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700	194,700								
1132	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,600									
1133	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,500									
1134	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,200	74,200								
1135	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi			74,200								
1136	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,200									
1137	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi			74,200								
1138	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi			74,200								
1139	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			74,200								
1140	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			74,200								
1141	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200	74,200								
1142	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,200	74,200								
1143	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,200	74,200								
1144	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000									
1145	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			261,000								
1146	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			261,000								
1147	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000	261,000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa 21 Phan Chu Trinh	Phòng khám đa khoa 26 Lương Ngọc Quyến	Phòng khám Bác sỹ gia đình 50C Hàng Bài	Nhà Hộ Sinh A	Trạm y tế phường Hàng bạc	Trạm y tế phường Tràng Tiền	Trạm y tế phường Cửa Đông	Trạm y tế phường Hàng Buồm	Trạm y tế phường Phan Chu Trinh	Trạm y tế phường Phúc Tân	Ghi chú
1148	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000	261,000								
1149	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000	261,000								
1150	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,400		190,400							
1151	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou				417,200							
1152	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch		308,300									
1153	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da		308,300									
1154	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200	75,200	75,200		52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	
1155	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75,200	75,200			52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	
1156	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,200									
1157	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,200									
1158	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,200									
1159	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1160	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1161	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1162	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1163	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800				151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	
1164	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục		215,800									
1165	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500									
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**													
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**													
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000	160,000								
II	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**													
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai				251,400							
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500		252,500	252,500							

(Xem tiếp Công báo số 179+180)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn